

Công ty cổ phần ELOVI Việt Nam

KCN Nam Phổ Yên, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh TN

**HỒ SƠ
CÔNG BỐ HỢP QUY ATTP**

TÊN SẢN PHẨM: Sữa chua có đường Elovi Profes'

Thái Nguyên, năm 2017

Số: 37 / 2017 / YTTNg-TNCB

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 11 năm 2017

50

GIẤY TIẾP NHẬN BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Thái Nguyên xác nhận đã nhận Bản công bố hợp quy của:

Tên tổ chức, cá nhân: **Công ty cổ phần ELOVI Việt Nam**

Địa chỉ: KCN Nam Phổ Yên, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.3866472 Fax: 0208.3866474

Cho sản phẩm: **Sữa chua có đường Elovi Profes'**

Do **Công ty cổ phần Elovi Việt Nam** - Địa chỉ: KCN Nam Phổ Yên, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên sản xuất, phù hợp quy chuẩn kỹ thuật QCVN 5-5:2010/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men*) và có giá trị đến ngày 02 tháng 11 năm 2022.

Hết thời gian trên **Công ty cổ phần ELOVI Việt Nam** phải thực hiện lại việc đăng ký bản công bố hợp quy.

Bản thông báo này chỉ ghi nhận sự cam kết của cơ sở, không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Cơ sở phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố.

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân;
- Lưu: Chi cục ATVSTP.



ThS.BS. Lý Văn Cảnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số: 08:2017/ELOVI

Tên tổ chức: **Công ty cổ phần ELOVI Việt Nam**

Địa chỉ: KCN Nam Phổ Yên, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.3866472 Fax: 0208.3866474

CÔNG BỐ:

Sản phẩm: Sữa chua có đường Elovi Profes'

Sản xuất tại: Công ty cổ phần ELOVI Việt Nam

Địa chỉ: KCN Nam Phổ Yên, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0208.3866472 Fax: 0208.3866474

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật: QCVN 5-5:2010/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.

Phương thức đánh giá sự phù hợp:

Phương thức 1: Thử nghiệm mẫu điển hình - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học Công nghệ.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện chế độ kiểm tra và kiểm nghiệm định kỳ theo quy định hiện hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Ngọc

BẢNG THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ SẢN PHẨM

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÁI NGUYÊN	SỮA CHUA	Số TC:
CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM	Sữa chua có đường Elovi Profes'	TCCS 08:2017/ELOVI

1. Yêu cầu kỹ thuật

1.1. Các chỉ tiêu cảm quan

Chỉ tiêu	Yêu cầu
1. Trạng thái	Sệt mịn, đồng nhất
2. Màu sắc	Trắng ngà
3. Mùi, vị	Sữa chua đặc trưng.

1.2. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu

Tên chỉ tiêu	Mức quy định	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu
1. Hàm lượng Protein, % khối lượng	3.2 ± 0.3	TCVN 7774:2007 (ISO 5542:1984), TCVN 8099-1:2009 (ISO 8968-1:2001), TCVN 8099-5:2009 (ISO 8968-5:2001)	A

1.3. Các chỉ tiêu vi sinh vật

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa cho phép				Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ¹⁰⁾
	n ⁶⁾	c ⁷⁾	m ⁸⁾	M ⁹⁾		
<i>L. monocytogenes</i> (đối với sản phẩm dùng ngay)	5	0	100 CFU/g		TCVN 7700-2:2007 (ISO 11290-2:1998, With amd.1:2004)	A

⁶⁾ n: số đơn vị mẫu được lấy từ lô hàng cần kiểm tra.

⁷⁾ c: số đơn vị mẫu tối đa có kết quả nằm giữa m và M, tổng số mẫu có kết quả nằm giữa m và M vượt quá c là không đạt.

⁸⁾ m: là mức giới hạn mà các kết quả không vượt quá mức này là đạt, nếu các kết quả vượt quá mức này thì có thể đạt hoặc không đạt.

⁹⁾ M: là mức giới hạn tối đa mà không mẫu nào được phép vượt quá.

¹⁰⁾ Chỉ tiêu loại A: bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy.

1.4. Hàm lượng kim loại nặng

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu
1. Chì, mg/kg	0,02	TCVN 7933:2008 (ISO 6733:2006), TCVN 7929:2008 (EN 14083:2003)	A
2. Thiếc (đối với sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc), mg/kg	250	TCVN 7730:2007 (ISO/TS 9941:2005), TCVN 8110:2009 (ISO 14377:2002), TCVN 7788:2007	A
3. Stibi, mg/kg	1,0	TCVN 8132:2009	B
4. Arsen, mg/kg	0,5	TCVN 7601:2007	B
5. Cadmi, mg/kg	1,0	TCVN 7603:2007, TCVN 7929:2008 (EN 14083:2003)	B
6. Thủy ngân, mg/kg	0,05	TCVN 7993:2008 (EN 13806:2002)	B

1.5. Hàm lượng các chất không mong muốn

Độc tố vi nấm			
Aflatoxin M1, µg/kg	0,5	TCVN 6685:2009 (ISO 14501:2007)	A
Melamin			
Melamin, mg/kg	2,5	Thường quy kỹ thuật định lượng melamin trong thực phẩm (QĐ 4143/QĐ-BYT)	B
Dư lượng thuốc thú y, µg/kg			
1. Benzylpenicilin/Procain benzylpenicilin	4	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006); AOAC 988.08	A
2. Clortetracyclin/Oxytetracyclin/Tetracyclin	100	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006); AOAC 995.04	A

3. Dihydrostreptomycin/ Streptomycin	200	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006); AOAC 988.08;	A
4. Gentamicin	200	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006)	A
5. Spiramycin	200	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006)	A
6. Ceftiofur	100	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006)	B
7. Clenbuterol	50		B
8. Cyfluthrin	40	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
9. Cyhalothrin	30	AOAC 998.01	B
10. Cypermethrin và alpha- cypermethrin	100	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, E4/C2, C4; TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
11. Deltamethrin ¹⁾	30	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
12. Diminazen	150		B
13. Doramectin	15		B
14. Eprinomectin	20		B
15. Febantel/ Fenbendazol/ Oxfendazol	100		B
16. Imidocarb	50		B
17. Isometamidium	100		B
18. Ivermectin	10		B
19. Lincomycin	150	AOAC 988.08	B
20. Neomycin	1500	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006)	B
21. Pirlimycin	200		B
22. Spectinomycin	200		B
23. Sulfadimidin	25	AOAC 992.21	B
24. Thiabendazol ¹⁾	100		B
25. Triclorfon (Metrifonat)	50		B

Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, mg/kg			
Đối với thuốc bảo vệ thực vật tan trong nước hoặc tan một phần trong chất béo			
1. Endosulfan	0,01	TCVN 7082:2002 (ISO 3890:2000), phần 1 và phần 2; TCVN 8170:2009 (EN 1528:1996), phần 1, 2, 3 và 4	A
2. 2,4-D	0,01	US FDA PAM, Vol. I, Section 402, E1	B
3. Abamectin	0,005		B
4. Acephat	0,02	AOAC 970.52	B
5. Aldicarb	0,01	US FDA PAM, Vol. I, Section 401, E1+DL1	B
6. Aminopyralid	0,02		B
7. Amitraz	0,01		B
8. Bentazon	0,05		B
9. Bifenazat	0,01		B
10. Bifenthrin	0,05	AOAC 970.52	B
11. Bitertanol	0,05		B
12. Carbaryl	0,05	AOAC 964.18; US FDA PAM, Vol. I, Section 401, E1+DL1	B
13. Carbendazim	0,05		B
14. Carbofuran	0,05	US FDA PAM, Vol. I, Section 401, E1, DL1	B
15. Carbosulfan	0,03		B
16. Clormequat	0,5		B
17. Clorpropham	0,0005	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, E4, C1-C4	B
18. Clorpyrifos	0,02	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
19. Clorpyrifos-methyl	0,01	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
20. Clethodim	0,05		B
21. Clofentezin	0,05		B
22. Cyhexatin	0,05		B

23. Cyprodinil	0,0004		B
24. Cyromazin	0,01		B
25. Diclorvos	0,02	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
26. Difenoconazol	0,005		B
27. Dimethenamid-p	0,01		B
28. Dimethipin	0,01		B
29. Dimethoat	0,05	AOAC 970.52	B
30. Dimethomorph	0,01		B
31. Diquat	0,01		B
32. Disulfoton	0,01		B
33. Dithiocarbamat	0,05		B
34. Ethephon	0,05		B
35. Ethoprophos	0,01	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, E4, C1, C3	B
36. Fenamiphos	0,005		B
37. Fenbuconazol	0,05		B
38. Fenbutatin oxid	0,05		B
39. Fenpropimorph	0,01		B
40. Fipronil	0,02	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, E4, C1-C4	B
41. Fludioxonil	0,01		B
42. Flutolanil	0,05		B
43. Glufosinat-amoni	0,02		B
44. Imidacloprid	0,02		B
45. Indoxacarb	0,1		B
46. Kresoxim-methyl	0,01		B
47. Lindan	0,01	AOAC 970.52	B
48. Methamidophos	0,02		B
49. Methidathion	0,001	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, E4, C2, C4	B
50. Methomyl	0,02	US FDA PAM, Vol. I, Section 401, E1, DL1	B
51. Methoxyfenozid	0,01		B
52. Myclobutanil	0,01		B
53. Novaluron	0,4		B

54. Oxamyl	0,02	US FDA PAM, Vol. I, Section 401, E1, DL1	B
55. Oxydemeton-methyl	0,01		B
56. Paraquat	0,005		B
57. Penconazol	0,01		B
58. Pirimicarb	0,01		B
59. Pirimiphos-methyl	0,01	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
60. Prochloraz	0,05		B
61. Profenofos	0,01	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, E4, C1, C3	B
62. Propamocarb	0,01		B
63. Propiconazol	0,01		B
64. Pyraclostrobin	0,03		B
65. Pyrimethanil	0,01	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, E4, C1-C4	B
66. Quinoxifen	0,01		B
67. Spinosad	1		B
68. Tebuconazol	0,01		B
69. Tebufenozid	0,01		B
70. Terbufos	0,01	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, C1-C4	B
71. Thiachlopid	0,05		B
72. Triadimefon	0,01	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, C1, C3	B
73. Triadimenol	0,01		B
74. Trifloxystrobin	0,02		B
75. Vinclozolin	0,05	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, C1-C3; E1- E5+C6	B
Đối với thuốc bảo vệ thực vật tan trong chất béo			
1. Aldrin và dieldrin	0,006	TCVN 7082:2002 (ISO 3890:2000), phần 1 và phần 2; TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008); TCVN	A

		8170:2009 (EN 1528:1996), phần 1, 2, 3 và 4	
2. Cyfluthrin	0,04	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	A
3. Clordan	0,002	TCVN 7082:2002 (ISO 3890:2000), phần 1 và phần 2; TCVN 8170:2009 (EN 1528:1996), phần 1, 2, 3 và 4	B
4. Cypermethrin	0,05	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, E4/C2, C4; TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
5. DDT	0,02	TCVN 7082:2002 (ISO 3890:2000), phần 1 và phần 2; TCVN 8170:2009 (EN 1528:1996), phần 1, 2, 3 và 4	A
6. Deltamethrin	0,05	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
7. Diazinon	0,02	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
8. Dicofol	0,1	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
9. Diflubenzuron	0,02		B
10. Diphenylamin	0,0004		B
11. Famoxadin	0,03		B
12. Fenhexamid	0,01		B
13. Fenpropathrin	0,1	US FDA PAM Vol. I, Section 304, E4, C1-C4	B
14. Fenpyroximat	0,005		B
15. Fenvalerat	0,1	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008); AOAC 998.01	B
16. Flumethrin	0,05		B

17. Flusilazol	0,05		B
18. Heptaclor	0,006	TCVN 7082:2002 (ISO 3890:2000), phần 1 và phần 2; TCVN 8170:2009 (EN 1528:1996), phần 1, 2, 3 và 4	B
19. Methopren	0,1		B
20. Permethrin	0,1	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
21. Phorat	0,01	US FDA PAM Vol. I, Section 304, C2, C4	B
22. Piperonyl butoxid	0,05	US FDA PAM Vol. I, Section 401, E1, DL2	B
23. Propargit	0,1	US FDA PAM Vol. I, Section 304, E4+C6	B

2. Thành phần cấu tạo

Nước, đường kính, bột sữa, dầu bơ, chất ổn định (Gelatin, E1422), chất nhũ hóa (E471), kali sorbat (E202), men *L. bulgaricus* và *S. thermophilus*,

3. Thời hạn sử dụng

- Thời hạn sử dụng là: 50 ngày tính từ ngày sản xuất.
- NSX, HSD in trên bao bì sản phẩm.

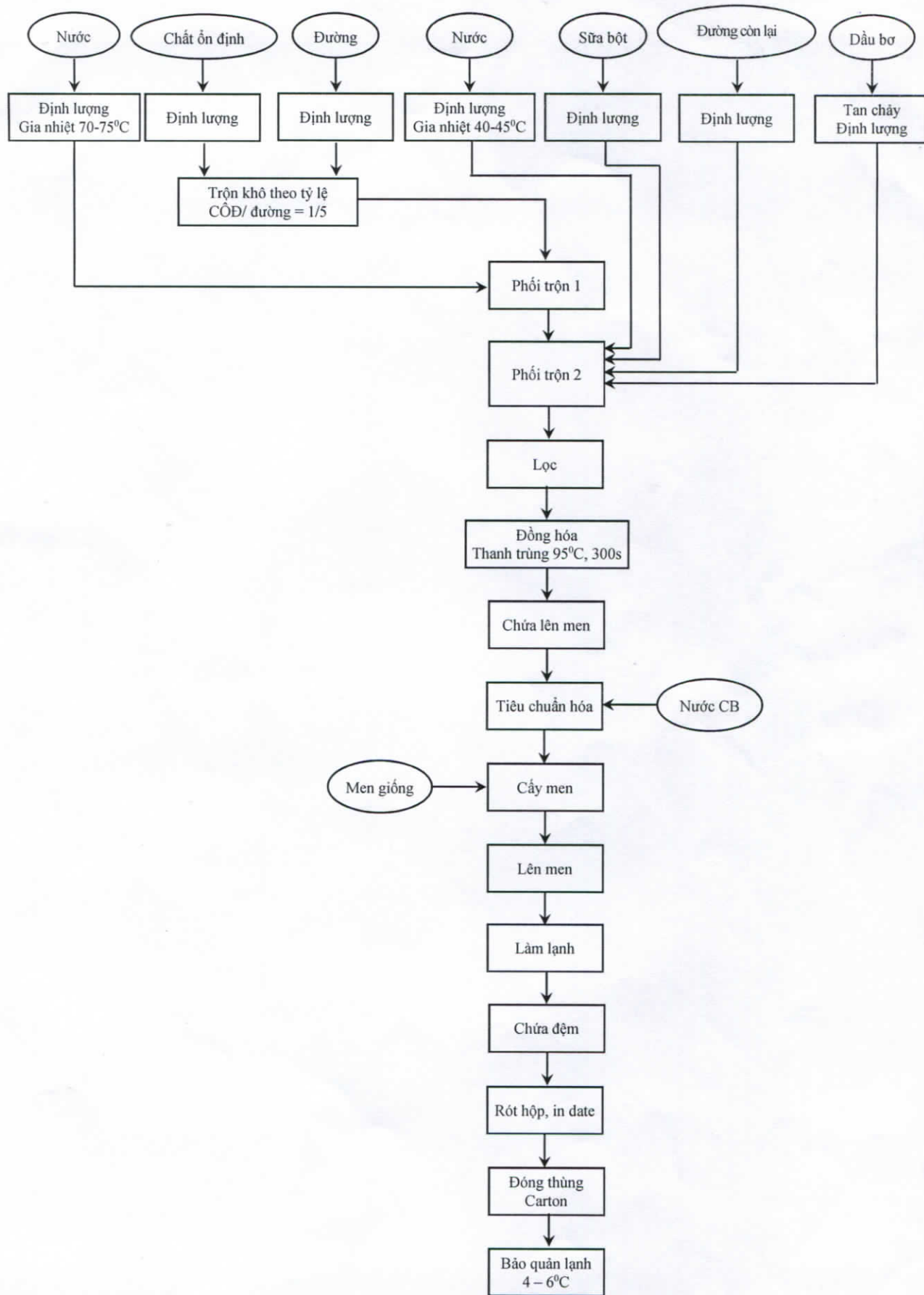
4. Hướng dẫn sử dụng và bảo quản

- 4.1. Hướng dẫn sử dụng: Ăn trực tiếp.
- 4.2. Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ 4 - 6⁰C

5. Chất liệu bao bì và quy cách bao gói.

- Sữa chua đóng trong hộp nhựa (HIPS) chuyên dùng đảm bảo yêu cầu vệ sinh theo quy định của Bộ Y tế.
- Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh 100 g/ hộp; 4 hộp/ lốc; 48 hộp/ thùng cát ton.

6. Quy trình sản xuất



7. Nội dung ghi nhãn: Phù hợp với các quy định pháp luật về ghi nhãn hàng hóa thực phẩm (có nhãn kèm theo).

8. Xuất xứ:

Sản xuất tại: Công ty Cổ phần ELOVI Việt Nam.

Địa chỉ: KCN Nam Phổ Yên, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208 3866472

Fax: 0208 3866474

Người chịu trách nhiệm: Ông Nguyễn Thế Ngọc – Tổng Giám đốc công ty.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM



ÔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Ngọc

THUYẾT MINH QUY TRÌNH SẢN XUẤT

- Nước chế biến được gia nhiệt tới nhiệt độ $70 - 75^{\circ}\text{C}$.
- Chất ổn định và đường kính được trộn khô với tỷ lệ 1/5
- Tiến hành phối trộn hỗn hợp chất ổn định và đường kính đã được trộn khô bằng nước đã được gia nhiệt.
- Tiếp tục định lượng nước chế biến và gia nhiệt lên $40 - 50^{\circ}\text{C}$.
- Tiến hành định lượng và phối trộn sữa bột.
- Tiến hành trộn nốt lượng đường kính còn lại
- Phối trộn dầu bơ sau khi đã làm tan chảy và định lượng.
- Tiến hành lọc dịch sữa qua bộ lọc.
- Đồng hóa và thanh trùng dịch sữa ở 95°C trong 300 giây.
- Chuyển dịch sữa đã thanh trùng qua bồn lên men.
- Tiêu chuẩn hóa bán thành phẩm.
- Tiến hành cấy men giống.
- Lên men dịch sữa
- Làm lạnh dịch sữa khi kết thúc quá trình lên men.
- Chuyển dịch sữa sang bồn chứa đệm.
- Rót hộp thành phẩm và in date.
- Đóng thùng Carton sữa thành phẩm
- Chuyển sữa thành phẩm vào kho bảo quản lạnh.

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Sản phẩm: Sữa chua có đường Elovi Profes'

Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng					
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/ kiểm tra	Phương pháp thử/ kiểm tra	Biểu ghi chép
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tiêu chuẩn hóa bán thành phẩm	Màu sắc	Trắng ngà	1 lần/ mẻ	Quan sát trực tiếp và nếm thử	Cảm quan	Nhật ký kiểm tra bán thành phẩm
	Trạng thái	Lỏng, đồng nhất				
	Mùi vị	Đặc trưng				
	pH	6,4 – 6,8		Máy đo pH	Đo pH	
	Độ khô	23,45 ± 0,2		Thiết bị sấy khô	Sấy khô	
	Độ béo	2,3 ± 0,2		Bộ thiết bị Funke Gerber	Phương pháp Gerber	
Quá trình lên men sản phẩm	pH	Giảm dần theo thời gian	4 lần/ mẻ	Máy đo pH	Đo pH	Nhật ký kiểm tra bán thành phẩm
Rót hộp thành phẩm	Màu sắc	Trắng ngà	1 lần/ mẻ	Quan sát trực tiếp và nếm thử	Cảm quan	Nhật ký kiểm tra thành phẩm
	Trạng thái	Sệt mịn, đồng nhất				
	Mùi vị	Sữa chua đặc trưng				
	pH	4,25 – 4,35		Máy đo pH	Đo pH	
	Độ khô	23,45 ± 0,2		Thiết bị sấy khô	Sấy khô	
	Độ béo	2,3 ± 0,2		Bộ thiết bị Funke Gerber	Phương pháp Gerber	

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM



ÔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Ngọc

KẾ HOẠCH GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ

Sản phẩm: Sữa chua có đường Elovi Profes'

Tên chỉ tiêu kiểm tra	Thời gian định kỳ kiểm tra	Số mẫu kiểm tra	Ghi chú
1. Chỉ tiêu chỉ điểm chất lượng chủ yếu	1 lần/ năm	01	
2. Chỉ tiêu kim loại nặng	1 lần/ năm	01	
3. Chỉ tiêu vi sinh vật	1 lần/ năm	01	
4. Chỉ các hàm lượng các chất không mong muốn	1 lần/ năm	01	

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 11 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Ngọc

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÁI NGUYÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
ELOVI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2017-ĐGHQ

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ HỢP QUY

1. Ngày đánh giá: 25/10/2017
2. Địa điểm đánh giá: Công ty cổ phần Elovi Việt Nam, Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.
3. Tên sản phẩm: Sữa chua có đường Elovi Profes'
4. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 5-5:2010/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.
5. Tên tổ chức thử nghiệm sản phẩm: Công ty cổ phần chứng nhận và giám định VinaCert.
6. Đánh giá về kết quả thử nghiệm theo quy chuẩn kỹ thuật áp dụng và hiệu lực việc áp dụng, thực hiện quy trình sản xuất:
Kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu của sản phẩm Sữa chua có đường Elovi Profes' hoàn toàn phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của: QCVN 5-5:2010/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.
7. Các nội dung khác:
8. Kết luận:
 Sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật: QCVN 5-5:2010/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.
 Sản phẩm không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật: QCVN 5-5:2010/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.

Người đánh giá

CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM

ĐỖ VĂN THI



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Ngọc



CHÙNG MEN
BULGARICUS

Profes'
Ngon khỏe mỗi ngày



Sữa Chua
có đường



ELOVI

SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM
Sản xuất tại nhà máy Elovi, KCN Nam Phố Yên,
xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.
Tel: 02083866472. Website: www.elovi.com.vn
NSX và HSD: xem trên bao bì sản phẩm.



Khối lượng tịnh: 400 g (4 hộp x 100 g)

Thành phần: Nước, đường kính, bột sữa, dầu bơ, chất ổn định (gelatin, E1422), chất nhũ hóa (E471), kali sorbat (E202), men L. bulgaricus và S. thermophilus.

Giá trị dinh dưỡng trung bình trên 100g sản phẩm

Năng lượng: 100,7 Kcal, Chất đạm: 3,2 g, Chất béo: 2,3 g, Cacbonhydrat: 16,8 g.

Hướng dẫn sử dụng: Ăn trực tiếp

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 6°C

SỐ TNCB:



Đương

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu	743-2017-00077848
Mã số kết quả	AR-17-VD-084642-01 / EUVNHC-00029667



CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM

KCN Nam Phổ Yên, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên

Tỉnh Thái Nguyên
Việt Nam



Tên mẫu:	Sữa chua có đường Elovi Profes'
Tình trạng mẫu:	Thành phẩm
Ngày nhận mẫu :	21/12/2017
Ngày bắt đầu phân tích :	21/12/2017
Ngày hoàn thành phân tích :	28/12/2017
Mã số PO của khách hàng :	M8GP17120050

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD389 VD (a) <i>Listeria monocytogenes</i>	cfu/g	TCVN 7700-2:2007 (ISO 11290-2:2004)	Không phát hiện (LOD=10)
2	VD262 VD (a) Đạm	%	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)	3,10
3	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.02)
4	VD887 VD (a) Thiếc (Sn)	mg/kg	Phương pháp nội bộ (EHC-TP2-243)	Không phát hiện (LOD=0.02)
5	VD640 VD (a) Aflatoxin M1	µg/kg	ISO 14501:2007 mod	Không phát hiện (LOD=0.01)
6	VD572 VD Aldrin	mg/kg	AOAC 2007.01 mod	Không phát hiện (LOD=0.002)
7	VD572 VD Cyfluthrin	mg/kg	AOAC 2007.01 mod	Không phát hiện (LOD=0.01)
8	VD572 VD DDT	mg/kg	AOAC 2007.01 mod	Không phát hiện (LOD=0.005)
9	VD572 VD Dieldrin	mg/kg	AOAC 2007.01 mod	Không phát hiện (LOD=0.002)
10	VD572 VD Endosulfan	mg/kg	AOAC 2007.01 mod	Không phát hiện (LOD=0.003)
11	VD559 VD Benzylpeniciline	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006)	Không phát hiện (LOD=3)
12	VD559 VD Chlortetracycline	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006)	Không phát hiện (LOD=100)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
13	VD559 VD Dihydrostreptomycin	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=70)
14	VD559 VD Gentamicin	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=20)
15	VD559 VD Oxytetracycline	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=100)
16	VD559 VD Procain Benzylpeniciline	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=3)
17	VD559 VD Spiramycin	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=200)
18	VD559 VD Streptomycin	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=70)
19	VD559 VD Tetracycline	µg/kg	TCVN 8106 : 2009 (ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=100)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Ký tên



Nguyễn Phương Phi
Giám Đốc Sản Xuất



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Phương Phi 27/12/2017

Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp. Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách. Trong trường hợp cần cung cấp một kết luận về tính phù hợp hay không phù hợp của kết quả, độ không đảm bảo đo của kết quả sẽ được cộng thêm hoặc trừ bớt để cho kết quả phân tích có thể được so sánh với các giới hạn quy định hoặc chuẩn mực. Việc này sẽ không áp dụng cho các quy chuẩn có sẵn độ không đảm bảo đo của riêng chúng. Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhân dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu. Các phương pháp phân tích được xác định bởi 2 ký tự VD được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sac Ky Hai Dang (Ho Chi Minh). (a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2005 VILAS 238